ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 4953/QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt "Quy hoạch xây dựng Hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050"

Signature Not Verified
Thời gian ký: 12/09/2016 09:41 AM

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;
- Căn cứ Luật Thủ đô số 25/2012/QH13;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;
- Căn cứ Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về "Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020";
- Căn cứ Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010 của Bộ Chính trị về "Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của tòa án, viện kiểm sát và cơ quan điều tra theo Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020";
- Căn cứ Quyết định số 6391/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt Nhiệm vụ "Quy hoạch xây dựng Hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp thành phố Hà Nội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030";
- Căn cứ Kết luận của Tập thể UBND Thành phố về Đồ án "Quy hoạch xây dựng Hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050" tại Thông báo số 382/TB-VP ngày 30/12/2015 của UBND Thành phố;
- Căn cứ công văn số 255/HĐND–ĐT ngày 15/07/2016 của Thường trực HĐND thành phố Hà Nội về việc cho ý kiến về đồ án "Quy hoạch xây dựng Hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050";
- Căn cứ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn và các quy định khác có liên quan;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội tại Tờ trình số: 4975/TTr-QHKT ngày 30/8/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng Hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính sau:

1. Tên đồ án:

Quy hoạch xây dựng Hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, đối tượng lập quy hoạch:

2.1. Phạm vi lập quy hoạch: Trong toàn bộ địa giới hành chính thành phố Hà Nội gồm 30 Quận, Huyện, Thị xã.

2.2. Đối tượng lập quy hoạch:

- Trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp của thành phố Hà Nội gồm: Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Thi hành án dân sự;

- Đối tượng lập quy hoạch không bao gồm các cơ quan tư pháp cấp Trung ương trên địa bàn thành phố.

3. Mục tiêu của đồ án:

Xây dựng hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp thành phố Hà Nội đồng bộ hiện đại, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và phù hợp với định hướng phát triển của Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể:

- Đối với các địa điểm cải tạo nâng cấp các cơ sở cũ: Đề xuất quy mô, chỉ tiêu, giải pháp quy hoạch, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc phù hợp nhu cầu và định hướng Quy hoạch chung thành phố Hà Nội.

- Đối với các địa điểm xây dựng mới: xác định địa điểm, quy mô, chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc, mô hình, giải pháp tổ chức không gian đặc thù cho các cơ quan tư pháp thành phố Hà Nội;

- Xây dựng phương án sắp xếp, chuyển đổi hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp hiện có phù hợp với nhu cầu sử dụng và tạo nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở mới.

4. Nguyên tắc chung về quy hoạch, sắp xếp trụ sở.

4.1. Nguyên tắc chung:

Quy hoạch theo 2 cấp hành chính gồm cấp thành phố và cấp quận huyện, có dự trữ phương án phát triển theo mô hình cấp khu vực.

Đối với các cơ sở trong khu vực nội đô lịch sử và nội đô mở rộng áp dụng các chỉ tiêu và tiêu chí ở mức trung bình thấp, lựa chọn quỹ đất phân tán, có vị trí phù hợp với thực tiễn của khu vực. Đối với các cơ sở tại khu vực ngoại thành bố trí quỹ đất đạt chuẩn.

Đối với các cơ quan xây dựng mới được quy hoạch thành các cụm cơ quan tư pháp tập trung theo dạng tổ hợp công trình để nâng cao hiệu quả, liên kết hoạt động các cơ quan tư pháp. Đối với các quận huyện xây dựng mới trung tâm hành chính, chính trị tập trung theo quy hoạch, các cụm cơ quan tư pháp sẽ được bố trí gắn với không gian hành chính, quảng trường đô thị để tạo điều kiện tiếp cận thuận lợi.

4.2. Quy hoạch đối với các cơ sở hiện có:

Các cơ sở hiện có được phân loại làm 3 nhóm, bao gồm:

- Cơ sở nhà đất cải tạo chỉnh trang tại chỗ: Áp dụng đối với các cơ sở có diện tích đất, diện tích sàn phù hợp với nhu cầu sử dụng, chất lượng công trình đảm bảo, chỉ thực hiện duy tu bảo dưỡng trong giai đoạn quy hoạch. Đối với các công trình trong khu vực phố cổ, phố cũ, khu vực có giá trị quy hoạch kiến trúc thực hiện theo nguyên tắc bảo tồn di sản, hạn chế tối đa việc cải tạo, xây dựng mới công trình.

- Cơ sở nhà đất xây dựng mới tại chỗ: Áp dụng đối với các cơ sở nhà đất có diện tích đất phù hợp với nhu cầu sử dụng, diện tích sàn và chất lượng công trình không đảm bảo. Thực hiện dự án xây dựng mới công trình trên khuôn viên đất hiện hữu.

- Cơ sở nhà đất mở rộng tại chỗ: áp dụng đối với các cơ sở có khả năng, điều kiện mở rộng diện tích đất. Công trình xây dựng có thể cải tạo mở rộng hoặc xây dựng mới hoàn toàn.

4.3. Quy hoạch đối với các trụ sở mới:

Nguyên tắc quy hoạch trụ sở mới:

- Các cơ sở có vị trí và diện tích đất không phù hợp với nhu cầu sử dụng được quy hoạch địa điểm mới. Cơ sở nhà đất cũ bàn giao cho địa phương quản lý hoặc chuyển đổi mục đích, đấu giá tạo nguồn vốn cho ngân sách nhà nước.

- Các vị trí xây dựng cơ sở mới phải đáp ứng các tiêu chí về vị trí phù hợp với quy hoạch phát triển ngành; có quy mô về diện tích đất và các chỉ tiêu về sử dụng đất phù hợp với yêu cầu phát triển ngành; có điều kiện cơ sở hạ tầng tại khu vực phù hợp với yêu cầu trụ sở trong giai đoạn quy hoạch; Đáp ứng được các yêu cầu phát triển đặc thù và không tác động tiêu cực tới không gian đô thị đã được hoạch định trong các quy hoạch phát triển có liên quan.

Xây dựng mới theo 3 mô hình tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc sau đây:

- Mô hình phân tán: Áp dụng đối với các khu vực đô thị có 1-2 cơ quan đã ổn định vị trí, còn lại 1-2 cơ quan phải lựa chọn vị trí xây dựng mới, không có điều kiện xây dựng tại các khu vực kế cận nhau. Cơ bản áp dụng đối với các khu vực nội đô đã ổn định vị trí, không có điều kiện tìm quỹ đất mở rộng bố trí nhiều cơ quan trong cùng vị trí.

- Mô hình tập trung liền kề: áp dụng đối với các cơ quan xây dựng trên cùng khu đất liền kề, độc lập về công trình và quản lý vận hành, các cơ sở vật chất sử dụng riêng.

- Mô hình tổ hợp công trình tư pháp: Áp dụng đối với các khu vực phát triển mới cả 3 cơ quan, xây dựng tổ hợp trên cùng 1 lô đất, sử dụng chung cơ sở hạ tầng, tiện ích công cộng và tạo hình ảnh kiến trúc tập trung.

Việc áp dụng mô hình quy hoạch cho từng trường hợp cụ thể tại bản vẽ kèm theo.

5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính.

5.1. Các yêu cầu - chỉ tiêu áp dụng:

- *Ngành Tòa án:* Ngoài diện tích làm việc thông thường theo số cán bộ làm việc, bố trí các phòng chức năng đặc thù như: phòng xử án, phòng nghị án, phòng viện kiểm sát, phòng luật sư, phòng công an dẫn giải, phòng họp báo, phòng hoà giải, phòng lưu phạm, phòng nhân chứng …sân bãi tập trung đông người; Đối với trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố bố trí thêm khu xét xử ngoài trời, khu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức xét xử, khu rèn luyện thể chất…

- *Ngành kiểm sát:* Ngoài diện tích làm việc thông thường theo số cán bộ làm việc, bố trí thêm các phòng chức năng đặc thù như: phòng tiếp dân, kho tang chứng vật chứng, phòng hỏi cung ... với diện tích trung bình 300-400 m2/trụ sở cấp quận huyện. Ngoài ra còn các phòng thường trực bảo vệ, phòng khách, nhà công vụ, nhà để xe công vụ;

Trụ sở Viện kiểm sát có yêu cầu kết nối với Tòa án nhân dân để đảm bảo thuận lợi trong hoạt động phối hợp nghiệp vụ, điều tra xét xử.

- *Ngành thi hành án:* Ngoài diện tích làm việc thông thường theo số cán bộ làm việc, bố trí các phòng chức năng đặc thù như: phòng tiếp đương sự, phòng giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng họp giao ban, kho lưu trữ hồ sơ thi hành án ... được thiết kế gắn với từng trụ sở làm việc.

Bố trí hệ thống kho bãi để vật chứng phục vụ công tác xét xử và thi hành án, gắn với trụ sở cơ quan thi hành án với yêu cầu đảm bảo về cự ly giao thông, bán kính phục vụ, gồm 7 cụm kho vật chứng phục vụ chung tại các địa điểm: Nam Từ Liêm (gắn với trụ sở Cục thi hành án dân sự Thành phố); Hoàng Mai; Cầu Giấy; Sơn Tây; Chương Mỹ; Phú Xuyên; Sóc Sơn. Đối với các đơn vị khác bố trí kho bãi vật chứng gắn với diện tích trụ sở làm việc với diện tích trung bình khoảng 500 m2/trụ sở.

5.2. Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tòa án	Viện kiểm sát	Thi hành án	Ghi chú
1	**Số người làm việc**	**người**				
	Nội đô lịch sử	người	70 - 80	40 - 50	40 - 50	
	Nội đô mở rộng	người	40 - 60	30 - 40	30 - 40	
	Ngoại thành	người	30 - 50	25 - 35	25 - 35	
2	**Diện tích đất**					
	Nội đô lịch sử	m2/trụ sở	1.000 - 2.000	300 - 1.000	300 - 500	Các đơn vị đang tiến hành xây dựng mới có thể xem xét giữ nguyên hiện trạng
	Nội đô mở rộng	m2/trụ sở	3.000 - 5.000	1.000 - 3.000	1.000 - 2.000	
	Ngoại thành	m2/trụ sở	5.000 - 6.000	3.000 - 5.000	1.000 - 3.000	
3	**Diện tích sàn**					
	Làm việc	m2/người	20 - 30	20 - 30	20 - 30	
	Đặc thù	m2/người	20 - 50	20 - 30	40-50	
	Nội đô lịch sử	m2 sàn/trụ sở	1.500 - 5.000	1.200 - 1.500	1.500 - 2.000	
	Nội đô mở rộng	m2 sàn/trụ sở	3.000 - 4.000	1.500 - 3.000	1.500 - 2.200	
	Ngoại thành	m2 sàn/trụ sở	3.000 - 4.000	1.300 - 3.000	1.500 – 2.200	
4	**Tầng cao công trình (tối đa)**					
	Nội đô lịch sử	tầng	8	8	8	Đối với các đơn vị có diện tích trụ sở nhỏ trong nội đô
	Nội đô mở rộng	tầng	6	6	6	

	Ngoại thành	tầng	4	4	4	có thể xây dựng nhiều tầng theo quy hoạch khu vực cho phép
5	**Mật độ xây dựng (tối đa)**					
	Nội đô lịch sử	%	70	70	70	Đối với các đơn vị có diện tích trụ sở nhỏ trong nội đô có thể xây dựng với mật độ cao
	Nội đô mở rộng	%	50	50	50	
	Ngoại thành	%	40	40	40	
6	**Hạ tầng kỹ thuật**					Theo quy hoạch đô thị và hiện trạng hạ tầng tại khu vực
7	**Yêu cầu đặc thù**		Phòng xét xử và không gian tập trung đông người		Cụm kho vật chứng tập trung 1.000 m2 sàn / cụm	Sử dụng cụm kho theo khu vực chung 3 cơ quan tư pháp

6. Nội dung chính quy hoạch - sắp xếp trụ sở các cơ quan tư pháp.

6.1. Quy hoạch hệ thống trụ sở các ngành:

Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 có 37 trụ sở mỗi ngành, gồm 01 trụ sở cấp Thành phố; 30 trụ sở cấp quận, huyện và 6 trụ sở quy hoạch dự trữ dài hạn cho giai đoạn 2030 - 2050. Các cơ sở trụ sở được phân loại cụ thể:

- *Số cơ sở ổn định cập nhật vào quy hoạch:* 06 trụ sở, bao gồm 03 trụ sở ngành Tòa án; 02 trụ sở ngành Kiểm sát; 01 trụ sở ngành Thi hành án;

- *Số cơ sở xây dựng mới, cải tạo mở rộng diện tích tại chỗ:* 32 trụ sở, bao gồm 10 trụ sở ngành Tòa án; 12 trụ sở ngành Kiểm sát; 10 trụ sở ngành Thi hành án;

- *Số cơ sở xây dựng mới tại vị trí mới:* 55 trụ sở, bao gồm 18 trụ sở ngành Tòa án; 17 trụ sở ngành Kiểm sát; 20 trụ sở ngành Thi hành án;

- *Số cơ sở dự trữ phát triển giai đoạn 2030 – 2050 và các năm tiếp sau:* 18 trụ sở, bao gồm 06 trụ sở ngành Tòa án; 06 trụ sở ngành Kiểm sát; 06 trụ sở ngành Thi hành án;

6.2.Bảng thống kê theo quy hoạch trụ sở các cơ quan tư pháp:

TT	Trụ sở Thành phố và Quận, Huyện	Ngành Tòa án	Ngành kiểm sát	Ngành thi hành án	Ghi chú
I	**Cấp Thành phố**	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
II	**Cấp quận, huyện**				
1	Quận Hoàn Kiếm	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
2	Quận Ba Đình	cải tạo tại chỗ	cải tạo tại chỗ	cải tạo tại chỗ	
3	Quận Đống Đa	ổn định vị trí trụ sở	cải tạo tại chỗ	xây dựng vị trí mới	

4	Quận Hai Bà Trưng	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng vị trí mới	
5	Quận Hoàng Mai	ổn định vị trí trụ sở	ổn định vị trí trụ sở	ổn định vị trí trụ sở	
6	Quận Bắc Từ Liêm	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
7	Quận Nam Từ Liêm	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng mới tại chỗ	
8	Quận Thanh Xuân	xây dựng mới tại chỗ	cải tạo tại chỗ	cải tạo tại chỗ	
9	Quận Hà Đông	xây dựng vị trí mới	ổn định vị trí trụ sở	xây dựng vị trí mới	
10	Quận Cầu Giấy	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng mới tại chỗ	
11	Quận Tây Hồ	ổn định vị trí trụ sở	cải tạo tại chỗ	xây dựng mới tại chỗ	
12	Quận Long Biên	cải tạo tại chỗ	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng mới tại chỗ	
13	Huyện Gia Lâm	mở rộng và xây mới tại chỗ	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
14	Huyện Mê Linh	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng mới tại chỗ	chuyển đổi thành trụ sở tư pháp Khu đô thị Mê Linh sau khi có đơn vị hành chính mới
15	Huyện Đông Anh	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng vị trí mới	xây dựng mới tại chỗ	
16	Huyện Sóc Sơn	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	chuyển đổi thành hệ thống trụ sở tư pháp đô thị vệ tinh Sóc Sơn sau khi có đơn vị hành chính mới.
17	Huyện Thanh Trì	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
18	Huyện Ba Vì	mở rộng và xây mới tại chỗ	xây dựng mới tại chỗ	cải tạo tại chỗ	
19	Thị xã Sơn Tây	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
20	Huyện Đan Phượng	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
21	Huyện Hoài Đức	xây dựng vị trí mới	cải tạo tại chỗ	xây dựng vị trí mới	
22	Huyện Phúc Thọ	xây dựng vị trí mới	xây dựng mới tại chỗ	cải tạo tại chỗ	
23	Huyện Thạch Thất	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
24	Huyện Quốc Oai	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	

25	Huyện Chương Mỹ	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
26	Huyện Mỹ Đức	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
27	Huyện Thanh Oai	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
28	Huyện Ứng Hòa	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
29	Huyện Thường Tín	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	xây dựng vị trí mới	
30	Huyện Phú Xuyên	xây dựng vị trí mới	xây dựng mới tại chỗ	xây dựng vị trí mới	
III	**Dự trữ phát triển giai đoạn 2030 – 2050** (dự kiến khi thành lập các đơn vị hành chính mới)				
1	Khu đô thị An Khánh	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	xây dựng mới hệ thống trụ sở tư pháp cho phát triển dài hạn
2	Đô thị Kim Hoa	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	xây dựng mới hệ thống trụ sở tư pháp huyện Mê Linh tại đô thị Kim Hoa sau khi KĐT Mê Linh được thành lập đơn vị hành chính mới.
3	Đô thị Ni	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	xây dựng mới hệ thống trụ sở tư pháp huyện Sóc Sơn tại đô thị Ni sau khi đô thị vệ tinh Sóc Sơn được thành lập đơn vị hành chính mới.
4	Khu đô thị Yên Viên	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	xây dựng mới hệ thống trụ sở tư pháp cho phát triển dài hạn
5	Đô thị vệ tinh Hòa Lạc	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	xây dựng mới hệ thống trụ sở tư pháp cho phát triển dài hạn
6	Đô thị vệ tinh Xuân Mai	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	dự trữ phát triển dài hạn	xây dựng mới hệ thống trụ sở tư pháp cho phát triển dài hạn

Ghi chú: Các vị trí dự trữ phát triển cho giai đoạn 2030-2050 thực hiện và xác định cụ thể sau khi thành lập các đơn vị hành chính mới và quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 của khu vực được duyệt.

7. Đánh giá môi trường chiến lược.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục môi trường đã xác định tại Đồ án làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng. Các dự án đầu tư xây dựng khi triển khai xây dựng cần thực hiện đánh giá môi trường theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường.

8. Lộ trình thực hiện.

Giai đoạn 2016 – 2020: Tập trung hoàn thiện các dự án đang triển khai, các cơ sở đang thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư và các cơ sở có yêu cầu bức thiết phải xây dựng trụ sở làm việc ngay để phục vụ hoạt động ngành. Lựa chọn và chuẩn hóa các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng cơ sở vật chất ngành, hoàn chỉnh các cơ chế chính sách có liên quan về thủ tục và thu hút nguồn lực đầu tư.

Giai đoạn 2020 – 2030: Xây dựng phát triển mở rộng theo quy hoạch, phát triển hoàn chỉnh mạng lưới, chuẩn bị quỹ đất để phát triển các cơ sở cho nhu cầu dài hạn.

Giai đoạn 2030-2050 và sau 2050: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống gắn với quy hoạch không gian đô thị, bổ sung các nhu cầu phát triển mới phù hợp với thực tiễn của Thủ đô và của Ngành.

9. Quy định quản lý.

Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt này.

Việc quản lý quy hoạch đô thị, quản lý đất đai, đầu tư xây dựng phải tuân thủ theo quy hoạch và các quy định Pháp luật Nhà nước có liên quan; các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Các thông số về diện tích đất, diện tích sàn, số người làm việc, chỉ tiêu quy hoạch (tầng cao, mật độ xây dựng) được điều chỉnh theo từng vị trí dự án xây dựng cụ thể phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị tại khu vực xây dựng dự án.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch có thể nghiên cứu áp dụng các tiêu chuẩn, chỉ tiêu, kinh nghiệm nước ngoài, nhưng phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền cho phép áp dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc:

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan Tư pháp trên địa bàn Thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, ký xác nhận hồ sơ, bản vẽ, quy định quản lý đồ án "Quy hoạch xây dựng Hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050" theo đúng quy định, phù hợp với nội dung của Quyết định này.

- Chủ trì tổ chức công bố công khai quy hoạch, bàn giao, lưu trữ hồ sơ đồ án, cung cấp thông tin quy hoạch, giới thiệu địa điểm theo quy định.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và môi trường và các cơ quan tư pháp có liên quan căn cứ Luật Thủ đô, nghiên cứu, tham mưu cho UBND Thành phố về cơ chế, chính sách đặc thù đầu tư xây dựng trụ sở ngành tư pháp, báo cáo Thành ủy, HĐND thống nhất, báo cáo Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế, chính sách đặc thù và ủy quyền cho UBND Thành phố tổ chức triển khai thực hiện;

3. Giao các cơ quan tư pháp Thành phố Hà Nội:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Tài chính và các Sở ngành liên quan đề xuất các cơ chế chính sách trình Thành phố và các cơ quan cấp trên tạo cơ chế đầu tư xây dựng hoàn thành hệ thống trụ sở theo quy hoạch.

- Thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc thiết kế trụ sở điển hình.

4. Giao UBND các Quận, Huyện, Thị xã:

- Bố trí quỹ đất và tạo mặt bằng sạch giao các cơ quan tư pháp triển khai lập các dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp theo quy hoạch được duyệt.

- Tăng cường quản lý, không chuyển đổi mục đích xây dựng sang chức năng khác đối với các cơ sở dự trữ phát triển theo quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các sở: Quy hoạch - Kiến trúc, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp phát triển nông thôn; Tư pháp; Công an Thành phố; Thủ trưởng các cơ quan: Tòa án nhân dân Thành phố; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố; Cục Thi hành án dân sự Thành phố; Bộ Tư lệnh Thủ đô; Chủ tịch UBND Quận, Huyện, Thị xã; Viện trưởng Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội và Thủ trưởng các sở ngành, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

(Danh mục quy hoạch xây dựng trụ sở các cơ quan tư pháp thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP (để b/c);
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó chủ tịch UBND TP;
- VP UB: CVP, các đ/c PCVP, các phòng: CV;
- Lưu VT (10 bản), QHKT, ĐT.

34176

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Chung

Phụ lục: Bảng thống kê Quy hoạch hệ thống trụ sở làm việc các cơ quan tư pháp Thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số 4953/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
	Tổng cộng (I+II)		**5.230**	**355.215**	**314.623**			**37.312**	**6.284**	**3144**	**631**	**631**	
I	**Cấp thành phố**		**990**	**66.341**	**62.100**			**8.058**	**1.242**	**621**	**124**	**124**	
1.1	TAND TP Hà Nội	Khu chức năng đô thị Nam đường Vành đai 3, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội (ô đất 2-VP)	560	35.000	45.000	25	7	6.000	900	450	90	90	Xây dựng vị trí mới (theo dự án riêng)
1.2	VKSND TP Hà Nội	Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai	300	25.000	10.000	30	8	1.150	200	100	20	20	Xây dựng vị trí mới (theo dự án riêng)
1.3	Cục THADS TP Hà Nội	Lô đất CC1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm	130	6.341	7.100	27	8	908	142	71	14	14	Xây dựng vị trí mới (theo dự án riêng)
II	**Cấp quận, thị xã, huyện**		**4.240**	**288.874**	**252.523**			**29.254**	**5.042**	**2.523**	**507**	**507**	
I.1	**Nội đô lịch sử**		**670**	**8.834**	**28.665**			**3435**	**573**	**288**	**59**	**59**	
2	Quận Hoàn Kiếm		155	1.650	7.250			861	145	73	15	15	

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3/ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ng.đ)	
2.1	TAND quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàn Kiếm (Kiến nghị sử dụng trụ sở Viện KSND Thành phố hiện nay sau khi di dời dành cho TAND và CCTHADS Hoàn Kiếm)	70	1.000	4.000	70	8	671	80	40	8	8	Xây dựng vị trí mới
2.2	VKSND quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàn Kiếm	40	300	1.500	100	8	95	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
2.3	CCTHADS quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàn Kiếm (Kiến nghị sử dụng trụ sở Viện KSND Thành phố hiện nay sau khi di dời dành cho TAND và CCTHADS Hoàn Kiếm)	45	350	1.750	100	8	95	35	18	4	4	Xây dựng vị trí mới
3	Quận Ba Đình		155	1.685	7.000			855	140	70	14	14	
3.1	TAND quận Ba Đình	53 Phố Linh Lang, Cống Vị, Quận Ba Đình	70	848	4.000	70	8	671	80	40	8	8	Cải tạo tại chỗ

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
3.2	VKSND quận Ba Đình	Số 1 - Phan Kế Bính - Ba Đình	40	630	1.500	70	8	95	30	15	3	3	Cải tạo tại chỗ
3.3	CCTHADS quận Ba Đình	Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình	45	207	1.500	100	8	89	30	15	3	3	Cải tạo tại chỗ
4	Quận Đống Đa		180	3.320	7.165			858	143	72	15	15	
4.1	TAND quận Đống Đa	Lô 4A đường quy hoạch Thái Hà - Voi Phục	80	1.731	3.915	44	8	668	78	39	8	8	Ổn định vị trí
4.2	VKSND quận Đống Đa	Số 280 - Tây Sơn - Đống Đa	50	1.089	1.500	70	8	95	30	15	3	3	Cải tạo tại chỗ
4.3	CCTHADS quận Đống Đa	Quận Đống Đa	50	500	1.750	70	8	95	35	18	4	4	Xây dựng vị trí mới
5	Quận Hai Bà Trưng		180	2.179	7.250			861	145	73	15	15	
5.1	TAND quận Hai Bà Trưng	434A Đường Trần Khát Chân, Quận Hai Bà Trưng	80	1.045	4.000	70	8	671	80	40	8	8	Xây mới tại chỗ
5.2	VKSND quận Hai Bà Trưng	Số 15 - Lê Đại Hành - Hai Bà Trưng	50	257	1.500	70	8	95	30	15	3	3	Xây mới tại chỗ

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
5.3	CCTHADS quận Hai Bà Trưng	Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng	50	500-877	1.750	70	8	95	35	18	4	4	Xây dựng vị trí mới
I.2	**Nội đô mở rộng**		**1.000**	**42.649**	**57.214**			**6501**	**1136**	**569**	**113**	**113**	
6	Quận Hoàng Mai		140	7.014	6.931			759	138	70	13	13	
6.1	TAND quận Hoàng Mai	Khu hành chính quận Hoàng Mai, phố Bùi Huy Bích, Thịnh Liệt, Hoàng Mai	60	2.986	3.050	50	6	548	61	31	6	6	Ổn định vị trí
6.2	VKSND quận Hoàng Mai	Phố Bùi Huy Bích, quận Hoàng Mai	40	1.844	1.708	50	6	104	34	17	3	3	Ổn định vị trí
6.3	CCTHADS quận Hoàng Mai	Trung tâm hành chính quận Hoàng Mai	40	2.184	2.173	50	6	107	43	22	4	4	Ổn định vị trí
7	Quận Bắc Từ Liêm		110	7.000	6.400			716	128	64	13	13	
7.1	TAND quận Bắc Từ Liêm	TTHC quận Bắc Từ Liêm	50	3.000	3.000	50	6	520	60	30	6	6	Xây dựng vị trí mới
7.2	VKSND quận Bắc Từ Liêm	Quận Bắc Từ Liêm	30	3.000	1.800	50	6	104	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
7.3	CCTHADS quận Bắc Từ Liêm	TTHC quận Bắc Từ Liêm	30	1.000	1.600	50	6	92	32	16	3	3	Xây dựng vị trí mới
8	Quận Nam Từ Liêm		140	3.407	7.680			876	154	77	15	15	
8.1	TAND quận Nam Từ Liêm	TTHC quận Nam Từ Liêm	60	1.051	4.000	70	6	671	80	40	8	8	Xây mới tại chỗ
8.2	VKSND quận Nam Từ Liêm	Khu liên cơ quan quận Nam Từ Liêm	40	1.960	2.000	50	6	110	40	20	4	4	Xây mới tại chỗ
8.3	CCTHADS quận Nam Từ Liêm	TTHC quận Nam Từ Liêm	40	396	1.680	80	6	95	34	17	3	3	Xây mới tại chỗ
9	Quận Thanh Xuân		110	2.988	6.400			716	128	64	13	13	
9.1	TAND quận Thanh Xuân	Lê văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân	50	1.224	3.000	50	6	520	60	30	6	6	Xây mới tại chỗ
9.2	VKSND quận Thanh Xuân	Đường Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân	30	1.038	1.800	50	6	104	36	18	4	4	Cải tạo tại chỗ

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
9.3	CCTHADS quận Thanh Xuân	Khu Nội chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân.	30	726	1.600	50	6	92	32	16	3	3	Cải tạo tại chỗ
10	Quận Hà Đông		140	9.099	7.380			867	148	74	15	15	
10.1	TAND quận Hà Đông	Thửa số 16, lô VIII khu TTHC quận Hà Đông, Hà Cầu, Hà Đông	60	5.770	4.000	50	6	671	80	40	8	8	Xây dựng vị trí mới
10.2	VKSND quận Hà Đông	Số 15 - Lô 8 - Khu trung tâm hành chính quận Hà Đông	40	2.108	1.580	21	6	98	32	16	3	3	Ổn định vị trí
10.3	CCTHADS quận Hà Đông	Trung tâm hành chính mới quận Hà Đông	40	1.221	1.800	50	6	98	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới
11	Quận Cầu Giấy		140	3.969	10.216			1.156	196	98	20	20	
11.1	TAND quận Cầu Giấy	Lô E1/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, quận Cầu Giấy	60	2.410	6.016	50	6	948	120	60	12	12	Xây dựng vị trí mới
11.2	VKSND quận Cầu Giấy	Lô E1/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, quận Cầu Giấy	40	743	2.000	50	6	110	40	20	4	4	Xây dựng vị trí mới

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
11.3	CCTHADS quận Cầu Giấy	Khu đô thị mới Cầu Giấy, P.Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy	40	816	2.200	50	6	98	36	18	4	4	Xây mới tại chỗ
12	Quận Tây Hồ		110	2.851	5.807			695	116	58	11	11	
12.1	TAND quận Tây Hồ	Ngõ 431 đường Âu Cơ, Nhật Tân, Tây Hồ	50	1.783	2.707	50	6	508	54	27	5	5	Ổn định vị trí
12.2	VKSND quận Tây Hồ	Số 609 Lạc Long Quân, quận Tây Hồ	30	568	1.500	50	7	95	30	15	3	3	Cải tạo tại chỗ
12.3	CCTHADS quận Tây Hồ	Quận Tây Hồ	30	500	1.600	70	6	92	32	16	3	3	Xây mới tại chỗ
13	Quận Long Biên		110	6.321	6.400			716	128	64	13	13	
13.1	TAND quận Long Biên	Lô HH03, Khu ĐTM Việt Hưng, Long Biên	50	3.225	3.000	50	6	520	60	30	6	6	Cải tạo tại chỗ
13.2	VKSND quận Long Biên	Lô HH03 - Khu đô thị mới Việt Hưng, Quận Long Biên	30	1.921	1.800	50	6	104	36	18	4	4	Xây mới tại chỗ
13.3	CCTHADS quận Long Biên	Khu đô thị mới Việt Hưng, quận Long Biên	30	1.175	1.600	50	6	92	32	16	3	3	Xây mới tại chỗ

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3/ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ng.đ)	
I.3	**Ngoại thành**		**2.570**	**237.391**	**166.644**			**19318**	**3333**	**1666**	**335**	**335**	
14	Huyện Gia Lâm		120	13.610	7.400			867	148	74	15	15	
14.1	TAND huyện Gia Lâm	25 Cổ Bi, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm	50	8.420	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Mở rộng và xây mới tại chỗ
14.2	VKSND huyện Gia Lâm	Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm	35	3.000	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới
14.3	CCTHADS huyện Gia Lâm	Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm	35	2.190	1.600	40	4	92	32	16	3	3	Xây dựng vị trí mới
15	Huyện Mê Linh (KĐT Mê Linh trong tương lai)		120	5.950	7.400			867	148	74	15	15	
15.1	TAND huyện Mê Linh (TAND KĐT Mê Linh trong tương lai)	TTHC huyện Mê Linh	50	2.700	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Xây mới tại chỗ

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
15.2	VKSND huyện Mê Linh (VKSND KĐT Mê Linh trong tương lai)	Trung tâm hành chính huyện Mê Linh	35	1.875	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây mới tại chỗ
15.3	CCTHADS huyện Mê Linh (CCTHADS KĐT Mê Linh trong tương lai)	Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh	35	1.375	1.600	40	4	92	32	16	3	3	Xây mới tại chỗ
16	Huyện Đông Anh		120	8.265	8.000			882	160	80	16	16	
16.1	TAND huyện Đông Anh	Quốc lộ 23B, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	50	4.190	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Xây mới tại chỗ
16.2	VKSND huyện Đông Anh	Xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	35	2.075	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới
16.3	CCTHADS huyện Đông Anh	Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	35	2.000	2.200	40	4	107	44	22	4	4	Xây mới tại chỗ

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3/ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ng.đ)	
17	Huyện Sóc Sơn (ĐTVT Sóc Sơn trong tương lai)		120	9.624	7.600			873	152	76	16	16	
17.1	TAND huyện Sóc Sơn (TAND ĐTVT Sóc Sơn trong tương lai)	Thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	50	4.624	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Xây mới tại chỗ
17.2	VKSND huyện Sóc Sơn (VKSND ĐTVT Sóc Sơn trong tương lai)	Huyện Sóc Sơn	35	2.000	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới
17.3	CCTHADS huyện Sóc Sơn (CCTHADS ĐTVT Sóc Sơn trong tương lai)	TTHC huyện Sóc Sơn	35	3.000	1.800	40	4	98	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
18	Huyện Thanh Trì		120	11.460	7.944			944	159	79	16	16	
18.1	TAND huyện Thanh Trì	Xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	50	6.460	4.544	40	4	748	91	45	9	9	Xây dựng vị trí mới
18.2	VKSND huyện Thanh Trì	Xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	35	2.500-3.000	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới
18.3	CCTHADS huyện Thanh Trì	Xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	35	2.000	1.600	40	4	92	32	16	3	3	Xây dựng vị trí mới
19	Huyện Ba Vì		90	7.995	6.000			704	120	60	12	12	
19.1	TAND huyện Ba Vì	Thị Trấn Tây Đằng, Huyện Ba Vì	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Mở rộng và xây mới tại chỗ
19.2	VKSND huyện Ba Vì	Thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì	25	2.049	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Xây mới tại chỗ
19.3	CCTHADS huyện Ba Vì	Thị trấn Tây Đằng, Huyện Ba Vì	25	946	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Cải tạo tại chỗ
20	Thị xã Sơn Tây		110	11.000	8.000			882	160	80	16	16	
20.1	TAND thị xã Sơn Tây	TX Sơn Tây	50	6.000	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Xây dựng vị trí mới
20.2	VKSND thị xã Sơn Tây	TTHC Thị xã Sơn Tây	35	3.000	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
20.3	CCTHADS thị xã Sơn Tây	Khu Đồng Chùa, Thị xã Sơn Tây	25	2.000	2.200	40	4	107	44	22	4	4	Xây dựng vị trí mới
21	Huyện Đan Phượng		90	9.500	6.000			704	120	60	12	12	
21.1	TAND huyện Đan Phượng	TTHC huyện Đan Phượng	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Xây dựng vị trí mới
21.2	VKSND huyện Đan Phượng	TTHC huyện Đan Phượng	25	3.000	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
21.3	CCTHADS huyện Đan Phượng	TTHC huyện Đan Phượng	25	1.500	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
22	Huyện Hoài Đức		120	9.500	7.300			864	146	73	14	14	
22.1	TAND huyện Hoài Đức	TTHC huyện Hoài Đức	50	6.000	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Xây dựng vị trí mới
22.2	VKSND huyện Hoài Đức	Thị trấn Trạm Trôi, huyện Hoài Đức	35	1.500	1.700	40	6	101	34	17	3	3	Cải tạo tại chỗ
22.3	CCTHADS huyện Hoài Đức	TTHC huyện Hoài Đức	35	2.000	1.600	40	4	92	32	16	3	3	Xây dựng vị trí mới

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
23	Huyện Phúc Thọ		120	9.160	7.400			867	148	74	15	15	
23.1	TAND huyện Phúc Thọ	TTHC huyện Phúc Thọ	50	6.000	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Xây dựng vị trí mới
23.2	VKSND huyện Phúc Thọ	Thị trấn Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	35	1.854	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây mới tại chỗ
23.3	CCTHADS huyện Phúc Thọ	TTHC huyện Phúc Thọ	35	1.306	1.600	40	4	92	32	16	3	3	Cải tạo tại chỗ
24	Huyện Thạch Thất		90	9.500	6.000			704	120	60	12	12	
24.1	TAND huyện Thạch Thất	TTHC huyện Thạch Thất	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Xây dựng vị trí mới
24.2	VKSND huyện Thạch Thất	Thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất	25	3.000	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
24.3	CCTHADS huyện Thạch Thất	TTHC huyện Thạch Thất	25	1.500	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
25	Huyện Quốc Oai		90	9.500	6.000			704	120	60	12	12	

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3/ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ng.đ)	
25.1	TAND huyện Quốc Oai	TTHC huyện Quốc Oai	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Xây dựng vị trí mới
25.2	VKSND huyện Quốc Oai	TTHC huyện Quốc Oai	25	3.000	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
25.3	CCTHADS huyện Quốc Oai	TTHC huyện Quốc Oai.	25	1.500	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
26	Huyện Chương Mỹ		120	11.000	8.000			882	160	80	16	16	
26.1	TAND huyện Chương Mỹ	TTHC huyện Chương Mỹ	50	6.000	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Xây dựng vị trí mới
26.2	VKSND huyện Chương Mỹ	TTHC huyện Chương Mỹ	35	3.000	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới
26.3	CCTHADS huyện Chương Mỹ	TTHC huyện Chương Mỹ	35	2.000	2.200	40	4	107	44	22	4	4	Xây dựng vị trí mới
27	Huyện Mỹ Đức		90	10.347	6.000			704	120	60	12	12	
27.1	TAND huyện Mỹ Đức	TTHC huyện Mỹ Đức	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Xây dựng vị trí mới

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
27.2	VKSND huyện Mỹ Đức	TTHC huyện Mỹ Đức	25	2.000-3.000	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
27.3	CCTHADS huyện Mỹ Đức	TT Đại Nghĩa, Huyện Mỹ Đức	25	2.347	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
28	Huyện Thanh Oai		90	9.500	6.000			704	120	60	12	12	
28.1	TAND huyện Thanh Oai	TTHC huyện Thanh Oai	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Xây dựng vị trí mới
28.2	VKSND huyện Thanh Oai	TTHC huyện Thanh Oai	25	3.000	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
28.3	CCTHADS huyện Thanh Oai	TTHC huyện Thanh Oai	25	1.500	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
29	Huyện Ứng Hòa		120	11.000	7.400			867	148	74	15	15	
29.1	TAND huyện Ứng Hòa	TTHC huyện Ứng Hòa	50	6.000	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Xây dựng vị trí mới
29.2	VKSND huyện Ứng Hòa	TTHC huyện Ứng Hòa	35	3.000	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây dựng vị trí mới

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3/ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ng.đ)	
29.3	CCTHADS huyện Ứng Hòa	TTHC huyện Ứng Hoà	35	2.000	1.600	40	4	92	32	16	3	3	Xây dựng vị trí mới
30	Huyện Thường Tín		90	9.500	6.000			704	120	60	12	12	
30.1	TAND huyện Thường Tín	TTHC huyện Thường Tín	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Xây dựng vị trí mới
30.2	VKSND huyện Thường Tín	TTHC huyện Thường Tín	25	3.000	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
30.3	CCTHADS huyện Thường Tín	TTHC huyện Thường Tín	25	1.500	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Xây dựng vị trí mới
31	Huyện Phú Xuyên		120	9.480	8.000			882	160	80	16	16	
31.1	TAND huyện Phú Xuyên	TTHC huyện Phú Xuyên	50	6.000	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Xây dựng vị trí mới
31.2	VKSND huyện Phú Xuyên	Thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên	35	1.480	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Xây mới tại chỗ
31.3	CCTHADS huyện Phú Xuyên	TTHC huyện Phú Xuyên	35	2.000	2.200	40	4	107	44	22	4	4	Xây dựng vị trí mới

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
32	Khu đô thị An Khánh		120	11.000	7.400			867	148	74	15	15	
32.1	TAND KĐT An Khánh	Khu đô thị An Khánh	50	6.000	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Dự trữ phát triển dài hạn
32.2	VKSND KĐT An Khánh	Khu đô thị An Khánh	35	3.000	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Dự trữ phát triển dài hạn
32.3	CCTHADS KĐT An Khánh	Khu đô thị An Khánh	35	2.000	1.600	40	4	92	32	16	3	3	Dự trữ phát triển dài hạn
33	ĐT Kim Hoa (huyện Mê Linh mới)		90	9.500	6.000			704	120	60	12	12	
33.1	TAND ĐT Kim Hoa (TAND huyện Mê Linh mới)	Đô thị Kim Hoa, huyện Mê Linh mới	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Dự trữ phát triển dài hạn
33.2	VKSND ĐT Kim Hoa (VKSND huyện Mê Linh mới)	Đô thị Kim Hoa, huyện Mê Linh mới	25	3.000	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Dự trữ phát triển dài hạn

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
33.3	CCTHADS ĐT Kim Hoa (CCTHADS huyện Mê Linh mới)	Đô thị Kim Hoa, huyện Mê Linh mới	25	1.500	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Dự trữ phát triển dài hạn
34	ĐT Ni (huyện Sóc Sơn mới)		90	9.500	6.000			704	120	60	12	12	
34.1	TAND ĐT Ni (TAND huyện Sóc Sơn mới)	Đô thị Ni, huyện Sóc Sơn mới	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Dự trữ phát triển dài hạn
34.2	VKSND ĐT Ni (VKSND huyện Sóc Sơn mới)	Đô thị Ni, huyện Sóc Sơn mới	25	3.000	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Dự trữ phát triển dài hạn
34.3	CCTHADS ĐT Ni (CCTHADS huyện Sóc Sơn mới)	Đô thị Ni, huyện Sóc Sơn mới	25	1.500	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Dự trữ phát triển dài hạn

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
35	Khu đô thị Yên Viên		90	9.500	6.000			704	120	60	12	12	
35.1	TAND KĐT Yên Viên	Khu đô thị Yên Viên	40	5.000	3.000	40	4	520	60	30	6	6	Dự trữ phát triển dài hạn
35.2	VKSND KĐT Yên Viên	Khu đô thị Yên Viên	25	3.000	1.500	40	4	95	30	15	3	3	Dự trữ phát triển dài hạn
35.3	CCTHADS KĐT Yên Viên	Khu đô thị Yên Viên	25	1.500	1.500	40	4	89	30	15	3	3	Dự trữ phát triển dài hạn
36	ĐTVT Hòa Lạc		120	11.000	7.400			867	148	74	15	15	
36.1	TAND ĐTVT Hòa Lạc	Đô thị vệ tinh Hòa Lạc	50	6.000	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Dự trữ phát triển dài hạn
36.2	VKSND ĐTVT Hòa Lạc	Đô thị vệ tinh Hòa Lạc	35	3.000	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Dự trữ phát triển dài hạn
36.3	CCTHADS ĐTVT Hòa Lạc	Đô thị vệ tinh Hòa Lạc	35	2.000	1.600	40	4	92	32	16	3	3	Dự trữ phát triển dài hạn

TT	Danh mục	Địa chỉ	Số người làm việc	Diện tích đất	Diện tích sàn	Chỉ tiêu quy hoạch		Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật					Phương án giải quyết
			(người)	(m2)	(m2)	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Bãi đỗ xe (m2)	Cấp điện (kW)	Thông tin liên lạc (line)	Cấp nước (m3 /ng.đ)	Thoát nước thải (m3/ ng.đ)	
37	ĐTVT Xuân Mai		120	11.000	7.400			867	148	74	15	15	
37.1	TAND ĐTVT Xuân Mai	Đô thị vệ tinh Xuân Mai	50	6.000	4.000	40	4	671	80	40	8	8	Dự trữ phát triển dài hạn
37.2	VKSND ĐTVT Xuân Mai	Đô thị vệ tinh Xuân Mai	35	3.000	1.800	40	4	104	36	18	4	4	Dự trữ phát triển dài hạn
37.3	CCTHADS ĐTVT Xuân Mai	Đô thị vệ tinh Xuân Mai	35	2.000	1.600	40	4	92	32	16	3	3	Dự trữ phát triển dài hạn